

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 25 tháng 05 năm 2004.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2014 là: 30.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Cổ đông Nhà nước nắm giữ 37,176% vốn (tương ứng: 11.152.800.000 đồng vốn điều lệ)
- Cổ đông khác nắm giữ 62,824% vốn (tương ứng: 18.847.200.000 đồng vốn điều lệ)

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hoạt động chính của Công ty: (tiếp theo)

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

Mã chứng khoán niêm yết: BED

Trụ sở chính: 76-78 Bạch Đằng, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cần	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Hồ Hôn	Thành viên
Bà Trần Thái Thuận	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Khương Tịnh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà Kiều Thị Khánh Phương	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Cần	Giám Đốc
Ông Hồ Hữu Khải	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc
Bà Trương Thị Hào	Phó Giám đốc
Ông Lê Mạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật của công ty là ông Nguyễn Văn Cần

4. Kiểm toán độc lập

CN Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 07.14.80

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Trường Học Đà Nẵng, được lập ngày 26 tháng 7 năm 2014 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Bản thuyết minh các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 08 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy

Số giấy CNDKHNKT: 1744-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



DẠNG NGỌC TÚ

Số GCNDKHNKT: 0213-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.159.947.263	26.049.224.548
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.431.161.267	7.130.595.874
1. Tiền	111		2.931.161.267	357.186.682
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	6.773.409.192
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.794.103.110	4.780.914.623
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	1.784.007.174	1.623.635.321
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	4.738.165	2.996.528.457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	27.275.471	182.668.545
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(21.917.700)	(21.917.700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	13.796.611.165	10.973.203.463
1. Hàng tồn kho	141		13.796.611.165	10.973.203.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.071.721	164.510.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		68.975.956	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	69.095.765	164.510.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.015.577.151	32.435.095.857
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.091.878.043	31.459.535.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	17.180.098.206	18.456.846.676
- Nguyên giá	222		39.029.882.191	39.488.761.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.849.783.985)	(21.031.915.301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.911.779.837	12.911.779.837
- Nguyên giá	228		12.911.779.837	12.911.779.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	90.909.091
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		490.000.000	490.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		433.699.108	485.560.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	433.699.108	485.560.253
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.175.524.414	58.484.320.405

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.589.192.891	16.113.098.632
I. Nợ ngắn hạn	310		13.426.761.368	14.699.789.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	-	3.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	10.312.459.914	7.357.995.045
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	77.434.126	2.060.458.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	306.136.592	460.699.463
5. Phải trả người lao động	315		1.777.452.833	700.000.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	706.737.411	728.144.210
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	300.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		246.540.492	92.492.514
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.162.431.523	1.413.309.304
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	895.365.976	1.032.565.976
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	267.065.547	380.743.328
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.586.331.523	42.371.221.773
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	39.586.331.523	42.371.221.773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.580.052.554	4.370.052.554
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.347.620.376	1.137.620.376
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu *	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		951.358.593	4.156.248.843
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.175.524.414	58.484.320.405

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Mai Anh

Lê Mạnh



Giám đốc

Nguyễn Văn Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	34.624.958.924	38.922.480.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	91.590.505	148.950.601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	34.533.368.419	38.773.530.155
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	26.569.482.362	28.608.825.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.963.886.057	10.164.704.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	445.599.670	369.413.846
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	5.444.444	162.494.444
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.444.444	162.494.444
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	5.841.073.860	7.402.591.328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.08	1.585.575.333	1.578.723.843
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		977.392.090	1.390.308.593
11. Thu nhập khác	31	V.09	434.657.705	563.679.706
12. Chi phí khác	32	V.10	46.975.785	94.659.627
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		387.681.920	469.020.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.365.074.010	1.859.328.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	304.716.282	364.604.601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.060.357.728	1.494.724.071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	353	498

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Mai Anh



Lê Mạnh



Giám đốc

Nguyễn Văn Cẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.365.074.010	1.859.328.672
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.410.785.095	1.447.575.133
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(251.384.382)	(543.934.006)
- Chi phí lãi vay	06		5.444.444	162.494.444
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.529.919.167	2.925.464.243
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2.895.779.138	(74.749.752)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.823.407.702)	(7.884.273.223)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.602.061.015	4.207.626.692
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		51.861.145	(234.349.141)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.444.444)	(162.494.444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(457.002.916)	(229.521.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		115.150.000	89.800.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(313.550.000)	(314.253.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.595.365.403	(1.676.751.116)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(280.181.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		140.909.091	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	4.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		154.818.999	89.388.551
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		3.295.728.090	4.263.752.187

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	10.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.590.528.100)	(3.731.222.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.590.528.100)	(3.731.222.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		300.565.393	(1.144.221.827)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.130.595.874	3.808.660.430
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>7.431.161.267</u>	<u>2.664.438.603</u>

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Mai Anh



Lê Mạnh



Nguyễn Văn Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 26/2004/QĐ-UB ngày 24 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000288 ngày 24/05/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty hiện đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0400465793, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng anh: DANANG BOOKS AND SCHOOL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DANANGBOOK

Trụ sở chính: 76 - 78 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh: 193 Đường D2 - Phường 25 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh

Từ ngày 01/06/2013, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh giải thể và chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 300/HĐQT ngày 13 tháng 05 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần

3. **Hoạt động chính của Công ty:**

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm.
- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho.
- Sản xuất đồ chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm.
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nghe nhìn.
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm máy vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hoạt động chính của Công ty: (tiếp theo)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu.
- Đại lý môi giới, đầu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa.
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2014: 143 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 151 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>2 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hằng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%

12. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền	2.931.161.267	357.186.682
Tiền mặt	201.763.484	27.864.788
Tiền gửi ngân hàng	2.729.397.783	329.321.894
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	74.620.451	195.360.564
+ Ngân hàng NN & PTNT Liên Chiểu	160.649.829	72.562.336
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	6.837.443	6.810.143
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	18.111.880	49.943.679
+ CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. Đà Nẵng	2.465.514.808	1.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	3.663.372	3.645.172
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	6.773.409.192
Tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng		
+ CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP Đà Nẵng	4.500.000.000	6.773.409.192
Cộng	7.431.161.267	7.130.595.874
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư ngắn hạn		
+ Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng CN NH Đầu tư & Phát triển TP Đà Nẵng	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	1.784.007.174	1.623.635.321
- Sở Giáo dục và Đào tạo TP Đà Nẵng	354.781.359	-
- Cty TNHH YuanDa Curtain Wall Việt Nam	-	38.251.742
- Cty CP Thời Trang Hòa Thọ	32.000.000	160.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	30/06/2014	01/01/2014
- Cty TNHH Lương Toàn Rạng Công	-	111.513.218
- Cty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục ĐN	-	139.856.020
- Cty TNHH Sách Đà Nẵng	268.689.484	294.279.384
- Cty CP QC và DV VH Đà Nẵng	-	175.464.770
- Cửa hàng BamBi	140.374.709	-
- Các đối tượng khác	988.161.622	703.470.187
Cộng	1.784.007.174	1.623.635.321
4. Trả trước cho người bán	30/06/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	4.738.165	2.996.528.457
Cộng	4.738.165	2.996.528.457
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khác	27.275.471	182.668.545
+ Công ty TNHH Cơ điện Đại Nhật	-	30.233.027
+ Phải thu tiền BH	-	60.371.735
+ Lãi tiền gửi NH Đầu tư và PT CN Đà Nẵng	-	41.545.833
+ Công ty TNHH MTV PCCC và XD Điện Thành Quang Minh	-	50.517.950
+ Phải thu khác	27.275.471	-
Cộng	27.275.471	182.668.545
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2014	01/01/2014
Số dư đầu năm	21.917.700	-
Số dự phòng trong năm	-	21.917.700
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	21.917.700	21.917.700
7. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	159.739.532	271.074.837
Thành phẩm	105.612.758	158.402.442
Hàng hoá	2.001.278.195	2.628.861.720
Hàng gửi đi bán	11.529.980.680	7.914.864.464
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.796.611.165	10.973.203.463
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	13.796.611.165	10.973.203.463
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố		
đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc		
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng	57.193.147	134.510.588
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.902.618	-
Cộng	69.095.765	164.510.588

9. Tài sản cố định hữu hình

Bảng thuyết minh tài sản cố định: xem trang số 30

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2014	12.911.779.837	12.911.779.837
Số dư tại ngày 30/06/2014	12.911.779.837	12.911.779.837
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2014	12.911.779.837	12.911.779.837
Số dư tại ngày 30/06/2014	12.911.779.837	12.911.779.837

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh				
+ Công ty TNHH Sách Đà Nẵng	49%	490.000.000	49%	490.000.000
Cộng		490.000.000		490.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	433.699.108	485.560.253
Chi phí thuê đất	237.365.590	269.734.057
Chi phí công cụ, dụng cụ	129.241.149	119.446.573
Chi phí sơn mặt ngoài tòa nhà Danabook	38.905.840	55.399.024
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	28.186.529	40.980.599
Cộng	433.699.108	485.560.253

13. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	-	3.000.000.000
Cộng	-	3.000.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Phải trả người bán

	30/06/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	10.312.459.914	7.357.995.045
- Công ty CP Bàn đồ và tranh ảnh giáo dục	186.315.406	151.831.366
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục DN	388.982.376	-
- Công ty CP đầu tư Phát triển Giáo dục Phương Nam	142.112.492	146.020.942
- Công ty TNHH thiết bị giáo dục Hồng Anh	-	168.309.414
- Nhà Sách Hồng Ân	488.479.520	320.489.240
- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	272.434.437	81.910.932
- Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	798.478.824	994.019.849
- Công ty TNHH Bảo Anh	359.248.744	161.794.226
- Chi nhánh NXB Kim Đồng tại Miền Trung	327.257.680	101.325.465
- Công ty TNHH Văn hóa - Sáng tạo Trí Việt	367.584.817	225.254.357
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Trẻ	321.322.654	266.446.328
- Các đối tượng khác	6.660.242.964	4.740.592.926
Cộng	10.312.459.914	7.357.995.045

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	77.434.126	2.060.458.096
Cộng	77.434.126	2.060.458.096

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	115.307.227	101.156.834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.829.365	343.115.999
Thuế TNCN	-	16.426.630
Cộng	306.136.592	460.699.463

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	13.615.786	-
Kinh phí công đoàn	451.887.934	495.987.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.233.691	232.156.276
+ Phải trả cổ tức cho Công ty Hồng Anh	161.490.000	161.490.000
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông là cá nhân	41.261.676	31.789.776
+ Phải trả, phải nộp khác	38.482.015	38.876.500
Cộng	706.737.411	728.144.210

18. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Ký quỹ, ký cược dài hạn	895.365.976	1.032.565.976
Cộng	895.365.976	1.032.565.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014	01/01/2014
Doanh thu cho thuê mặt bằng chưa thực hiện	267.065.547	380.743.328
- Cty TNHH BHNT Prudential Việt Nam	72.454.181	72.454.182
- Đặng Ngọc Dục (thầy Dục)	4.000.000	16.000.000
- CN Cty TNHH Thép VSC - POSCO Đà Nẵng	21.199.393	21.199.393
- Trung Tâm ứng cứu khẩn cấp máy tính VN	33.265.151	153.019.697
- Cty CP Truyền Thông Tập Trung Mặt Trời Vàng	7.027.777	1.843.435
- Cty CP Truyền Thông ảnh Mặt Trời Vàng	4.090.909	4.090.909
- Cty TNHH Giáo Dục Quốc Tế ICAN (UCSI Ventures đã đổi tên)	6.910.484	6.910.485
- Trung Tâm Giao Lưu Văn Hóa Nhật Bản tại VN	22.336.365	52.118.181
- Cty CP Dịch vụ kết nối số VTC	24.000.000	-
- Cty TNHH TM và DV Tân Tây Lan	26.181.818	-
- Các đối tượng khác	45.599.469	53.107.046
Cộng	267.065.547	380.743.328

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 31

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	37,176%	11.152.800.000	11.152.800.000
Vốn góp của các cổ đông khác	62,824%	18.847.200.000	18.847.200.000
Cộng	100%	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	3.780.000.000

d. Cổ tức

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	Chưa công bố	Chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	Chưa công bố
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	4.580.052.554	4.370.052.554
Quỹ dự phòng tài chính	1.347.620.376	1.137.620.376
Cộng	5.927.672.930	5.507.672.930

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu bán hàng	30.809.602.647	34.273.941.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.815.356.277	4.648.539.646
Cộng	34.624.958.924	38.922.480.756
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Hàng bán bị trả lại	91.590.505	148.950.601
Cộng	91.590.505	148.950.601
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Doanh thu thuần bán hàng	30.718.012.142	34.124.990.509
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.815.356.277	4.648.539.646
Cộng	34.533.368.419	38.773.530.155
04. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	26.193.826.910	28.245.210.313
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	375.655.452	363.615.480
Cộng	26.569.482.362	28.608.825.793

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

05. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 Cổ tức lợi nhuận được chia
 Chiết khấu thanh toán
 Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
91.958.166	89.388.551
21.315.000	-
332.326.504	280.025.295
445.599.670	369.413.846

06. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
 Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
5.444.444	162.494.444
5.444.444	162.494.444

07. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
 Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
3.229.756.034	4.350.017.677
51.540.000	131.382.324
1.287.412.685	1.302.557.431
1.099.463.254	1.386.219.513
172.901.887	232.414.383
5.841.073.860	7.402.591.328

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác
 Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1.271.698.176	1.264.634.456
37.935.090	38.917.811
75.760.460	50.157.328
200.181.607	225.014.248
1.585.575.333	1.578.723.843

09. Thu nhập khác

Thu thanh lý tài sản cố định
 Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng
 Thu nhập khác
 Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
140.909.091	454.545.455
175.856.250	-
117.892.364	109.134.251
434.657.705	563.679.706

10. Chi phí khác

Phí niêm yết trả cho Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
 GTCL của tài sản đưa đi thanh lý
 Giá trị vật tư thanh lý
 Phạt chậm nộp BHXH
 Chi phí khác
 Cộng

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
15.000.000	15.000.000
2.797.875	-
-	55.427.311
-	114.037
29.177.910	24.118.279
46.975.785	94.659.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.365.074.010	1.859.328.672
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	20.000.000	26.111.050
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.000.000	26.111.050
+ Phí niêm yết	15.000.000	15.000.000
+ Tiền phạt vi phạm hành chính	-	1.656.505
+ Chi phí khác	5.000.000	9.454.545
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.385.074.010	1.885.439.721
- Hoạt động xuất bản		711.702.203
- Hoạt động kinh doanh khác		1.173.737.518
4. Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế TNDN từ hoạt động xuất bản	10%	10%
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	22%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	304.716.282	364.604.601
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	304.716.282	364.604.601

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.583.485.893	3.402.187.056
Chi phí nhân công	5.733.007.561	6.573.726.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.410.785.095	1.447.575.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.385.116.021	1.693.688.275
Chi phí khác bằng tiền	382.270.758	478.640.586
Cộng	12.494.665.328	13.595.817.432

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.357.728	1.494.724.071
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.060.357.728	1.494.724.071
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	498

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014		
VND	+100	74.311.613
VND	-100	(74.311.613)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013		
VND	+100	53.288.772
VND	-100	(53.288.772)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ nên không phát sinh rủi ro này

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có đầu tư cổ phiếu nên không phát sinh rủi ro này

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	VND		
	Không quá hạn và bị suy giảm	Quá hạn không bị suy giảm	Quá hạn bị suy giảm
30 tháng 06 năm 2014			
Dưới 90 ngày			
91-180 ngày			
>181 ngày			31.311.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	31.311.000
Dự phòng giảm giá trị			21.917.700
Giá trị thuần	-	-	9.393.300
31 tháng 12 năm 2013			
Dưới 90 ngày			
91-180 ngày			
>181 ngày			31.311.000
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	31.311.000
Dự phòng giảm giá trị			21.917.700
Giá trị thuần	-	-	9.393.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VND		
30 tháng 06 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	10.312.459.914	-	10.312.459.914
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	38.482.015	895.365.976	933.847.991
	10.350.941.929	895.365.976	11.246.307.905
31 tháng 12 năm 2013	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Phải trả người bán	7.357.995.045	-	7.357.995.045
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	38.876.500	1.032.565.976	1.071.442.476
	7.396.871.545	1.032.565.976	11.429.437.521

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.****16. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính : không phát sinh.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không phát sinh**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Nguyên Huy	Giám đốc bên liên quan là cổ đông lớn.	Mua hàng hóa	794.611.849	58.905.182
		Bán hàng hóa	27.710.000	-
Hội đồng quản trị		Thù lao	43.890.000	-
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	345.600.000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục và cho thuê bất động sản và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 6 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, thiết bị thuộc lĩnh vực giáo dục	30.718.012.142	26.193.826.910	4.524.185.232
Cho thuê mặt bằng - dịch vụ	3.815.356.277	375.655.452	3.439.700.825
Tổng cộng	34.533.368.419	26.569.482.362	7.963.886.057

5. Thông tin so sánh: Số liệu tại ngày 01/01/2014 được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP HCM (AISC).

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Mai Anh



Lê Mạnh

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Văn Cần

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	28.808.434.008	5.857.662.793	4.668.508.822	154.156.354	39.488.761.977
<i>Mua trong năm</i>	-	-	136.834.500	-	136.834.500
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(595.714.286)	-	-	(595.714.286)
Số dư tại ngày 30/06/2014	28.808.434.008	5.261.948.507	4.805.343.322	154.156.354	39.029.882.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	12.474.358.848	4.821.093.879	3.621.705.672	114.756.902	21.031.915.301
<i>Khấu hao trong năm</i>	809.192.244	269.877.450	324.995.401	6.720.000	1.410.785.095
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(592.916.411)	-	-	(592.916.411)
Số dư tại ngày 30/06/2014	13.283.551.092	4.498.054.918	3.946.701.073	121.476.902	21.849.783.985
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.334.075.160	1.036.568.914	1.046.803.150	39.399.452	18.456.846.676
Số dư tại ngày 30/06/2014	15.524.882.916	763.893.589	858.642.249	32.679.452	17.180.098.206

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.367.142.071 đồng.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 3.045.700.000 đồng.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.020.204.516	913.172.113	4.408.965.259	42.049.641.888
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.333.557.978	4.333.557.978
- Trích quỹ	-	-	-	349.848.038	224.448.263	(574.296.301)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.780.000.000)	(3.780.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(104.668.958)	(104.668.958)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(103.200.000)	(103.200.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(24.109.135)	(24.109.135)
Số dư tại ngày 31/12/2013	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.370.052.554	1.137.620.376	4.156.248.843	42.371.221.773
Số dư tại ngày 01/01/2014	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.370.052.554	1.137.620.376	4.156.248.843	42.371.221.773
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.060.357.728	1.060.357.728
- Trích quỹ	-	-	-	210.000.000	210.000.000	(420.000.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(210.357.978)	(210.357.978)
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	(34.890.000)	(34.890.000)
Số dư tại ngày 30/06/2014	30.000.000.000	2.707.300.000	-	4.580.052.554	1.347.620.376	951.358.593	39.586.331.523

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	Dự phòng	Giá trị	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính					
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Phải thu khách hàng	1.784.007.174	21.917.700	1.623.635.321	1.762.089.474	1.601.717.621
- Phải thu khác và Tài sản ngắn hạn khác	6.375.355	-	122.296.810	6.375.355	122.296.810
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.431.161.267	-	7.130.595.874	7.431.161.267	7.130.595.874
TỔNG CỘNG	9.221.543.796	21.917.700	11.876.528.005	9.199.626.096	11.854.610.305
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
- Phải trả người bán	10.312.459.914	-	7.357.995.045	10.312.459.914	7.357.995.045
- Phải trả khác	933.847.991	-	1.071.442.476	933.847.991	1.071.442.476
TỔNG CỘNG	11.246.307.905	-	11.429.437.521	11.246.307.905	11.429.437.521

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

